

No.	Meaning (Tiếng Việt)	Word (English)
1	máy tự động trả lời câu hỏi, hỗ trợ khách hàng	
2	khái niệm	
3	dữ liệu	
4	khuyết tật	
5	học từ xa	
6	sự tiến hóa, sự phát triển	
7	chức năng	
8	cử chỉ	
9	sự bảo trì	
10	dấu mốc quan trọng	
11	chế độ	
12	bản chất	
13	máy móc, thiết bị công nghiệp	
14	nền tảng (công nghệ)	
15	hồ sơ	
16	khả năng	
17	an ninh	
18	(chế độ) chờ	
19	sự kích thích	
20	kích hoạt, khởi động	
21	phân tích	
22	có lợi	
23	làm rõ, chứng minh	